# MỘT VÀI VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ (KỲ 1)

***Nguyễn Thị Thu Hồng – Khoa Luật – Trường Đại học Duy Tân***

## 1.1. Khái niệm, đặc điểm và phân loại hợp đồng dịch vụ

### ***1.1.1. Khái niệm***

Luật Thương mại (LTM) năm 2005 đưa ra định nghĩa về cung ứng dịch vụ như sau: *“Cung ứng dịch vụ là hoạt động thương mại, theo đó một bên (sau đây gọi là bên cung ứng dịch vụ) có nghĩa vụ thực hiện dịch vụ cho một bên khác và nhận thanh toán; bên sử dụng dịch vụ (sau đây gọi là khách hàng) có nghĩa vụ thanh toán cho bên cung ứng dịch vụ và sử dụng dịch vụ theo thoả thuận”*

Xét về bản chất pháp lý hợp đồng dịch vụ (HĐDV) được quy định trong LTM 2005 có ý nghĩa rất quan trọng trong lý luận cũng như trong thực tiễn áp dụng. Tuy nhiên, LTM năm 2005 chưa quy định rõ thế nào là HĐDV mà khái niệm này đã được Bộ Luật Dân sự (BLDS) năm 2015 quy định: *“ Hợp động dịch vụ là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên cung ứng dịch vụ thực hiện công việc cho bên sử dụng dịch vụ, bên sử dụng dịch vụ phải trả tiền dịch vụ cho bên cung ứng dịch vụ”.*

Theo đó, ta có thể hiểu về HĐDV trong thương mại như sau: *“Hợp đồng dịch vụ trong hoạt động thương mại là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên cung ứng dịch vụ có nghĩa vụ thực hiện, cung cấp dịch vụ cho bên sử dụng dịch vụ, con bên sử dụng dịch vụ phải thanh toán cho bên cung ứng dịch vụ”*.

HĐDV trong thương mại là hình thức pháp lý của quan hệ cung ứng dịch vụ trong thương mại, nó gắn liền với hoạt động thương mại là hoạt động cung ứng dịch vụ.

### ***1.1.2. Đặc điểm của hợp đồng dịch vụ***

***Thứ nhất,***về chủ thể tham gia vào quan hệ cung ứng dịch vụ có hai chủ thể: bên cung ứng dịch vụ và bên sử dụng dịch vụ thương mại bắt buộc là thương nhân, có đăng ký kinh doanh để cung cấp dịch vụ thương mại theo quy định của pháp luật. Bên sử dụng dịch vụ thương mại có thể là thương nhân, có thể không phải là thương nhân, có nhu cầu sử dụng dịch vụ thương mại của bên cung ứng dịch vụ cho thương nhân, đại lý thương mại yêu cầu cả hai bên đều phải là thương nhân; dịch vụ ủy thác mua bán hàng hóa, môi giới thương mại chỉ yêu cầu bên nhận ủy thác, bên ôi giới là thương nhân, còn bên ủy thác và bên được môi giới có thể không là thương nhân.

***Thứ hai,***đối tượng của hợp đồng dịch vụ có đặc điểm nổi bật đó là một sản phẩm vô hình, không tồn tại dưới dạng vật chất, khó xác định chất lượng dịch vụ bằng những chỉ tiêu kỹ thuật được lượng hoá. BLDS 2015 cũng quy định đề đối tượng của HĐDV như sau: *“Đối tượng của HĐDV là công việc có thể thực hiện được, không vi phạm điều cấm của Luật, không trái đạo đức xã hội”*. Danh mục dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện được quy định tại Phụ lục I, II, III ban hành kèm theo Nghị định số 59/2006/NĐ-CP ngày 12/06/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện. Do vậy, đối tượng của quan hệ cung ứng dịch vụ khác với đối tượng của quan hệ mua bán hàng hóa, bởi vì quan hệ mua bán hàng hóa hướng tới đối tượng là hàng hóa hữu hình có thể nhìn thấy. Còn quan hệ cung ứng dịch vụ thương mại hướng tới đối tượng hàng hóa vô hình hay thực hiện, không thực hiện công việc nhất định.

***Thứ ba,*** nội dung của hợp đồng dịch vụ chính là toàn bộ các điều khoản mà các bên đã giao kết trên cơ sở tự nguyện, tự do ý chí, dựa trên các quy định của pháp luật. LTM năm 2005 không quy định cụ thể các điều khoản chủ yếu trong hợp đồng dịch vụ, Luật để tự các bên tham gia đưa ra các điều khoản trong hợp đồng dịch vụ nhưng các điều khoản do hai bên thoả thuận không được trái pháp luật và điều chỉnh theo hướng quy định các quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng, theo đó quyền và nghĩa vụ của các bên được quy định tại các Điều từ 78 đến Điều 85. Mục đích của các bên tham gia quan hệ cung ứng dịch vụ thương mại không hoàn toàn giống nhau. Bên sử dụng dịch vụ hướng tới mục tiêu nhằm thỏa mãn nhu cầu của mình về dịch vụ, được hưởng những lợi ích nhất định từ việc thực hiện dịch vụ của người cung ứng dịch vụ mang lại. Đối với bên cung ứng dịch vụ thương mại, mục tiêu lớn nhất của họ là khoản tiền thù lao hay lợi nhuận phát sinh từ việc thực hiện công việc cụ thể.

***Thứ tư,* về**hình thức của HĐDV, tùy thuộc vào loại hình dịch vụ được cung ứng mà *“Hợp đồng dịch vụ có thể được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể”*. *“Đối với loại hợp đồng dịch vụ mà pháp luật quy định phải xác lập bằng văn bản thì phải tuân theo quy định đó”*. Theo quy định của pháp luật Việt Nam, một số loại hợp đồng cung ứng dịch vụ sau đây phải được lập dưới hình thức văn bản hay một hình thức pháp lý tương đương: hợp đồng dịch vụ khuyến mại, hợp đồng dịch vụ quảng cáo thương mại, hợp đồng dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hóa, hợp đồng đại diện cho thương nhân, hợp đồng ủy thác mua bán hàng hóa, hợp đồng đại lý thương mại, hợp đồng gia công, hợp đồng xây dựng, hợp đồng vận chuyển theo chuyến bằng đường biển, hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo hiểm…. Có thể thấy, với đa số hợp đồng dịch vụ, pháp luật Việt Nam đều yêu cầu hợp đồng được lập dưới hình thức văn bản, trong khi các hợp đồng mua bán hàng hóa nói chung thì không có yêu cầu này. Dù dưới hình thức nào, HĐDV cũng thể hiện sự thỏa thuận giữa các bên về các quyền, nghĩa vụ phát sinh từ việc thực hiện một công việc cụ thể theo yêu cầu.

### ***1.1.3. Phân loại hợp đồng dịch vụ***

Hợp đồng dịch vụ là một loại hợp đồng kinh tế đặc thù. Việc giao kết và thực hiện các hợp đồng dịch vụ phải theo những nguyên tắc, những quy định chung của pháp luật. Nhưng do mỗi loại hợp đồng dịch vụ có đối tượng, đặc điểm riêng, vì vậy căn cứ vào đối tượng của hợp đồng có thể chia hợp đồng dịch vụ thành những loại như:

Hợp đồng dịch vụ thi công;

Hợp đồng dịch vụ bảo hiểm;

Hợp đồng dịch vụ cho thuê, mướn tài sản;

Hợp đồng dịch vụ kiểm dịch;

Hợp đồng dịch vụ khoa học kỹ thuật;

Hợp đồng dịch vụ tư vấn, thiết kế;

Hợp đồng dịch vụ marketing, quảng cáo, nghiên cứu thị trường, xúc tiến thương mại;

Hợp đồng dịch vụ tổ chức sự kiện.

## 1.2. G*iao kết và thực hiện hợp đồng dịch vụ*

### ***1.2.1. Giao kết hợp đồng dịch vụ***

Về trình tự giao kết hợp đồng, LTM 2005 không quy định cụ thể quy trình giao kết hợp đồng dịch vụ, mà những vấn đề đó được Bộ luật dân sự 2015 điều chỉnh, theo đó các vấn đề cần được làm rõ trong giao kết hợp đồng được thể hiện qua các nội dung cơ bản sau: đề nghị giao kết hợp đồng; chấp nhận giao kết hợp đồng; thời điểm giao kết và hiệu lực của hợp đồng.

*Một là*, đề nghị giao kết hợp đồng.

Để xác lập một HĐDV thì các bên tham gia phải tiến hành giao kết hợp đồng. Chỉ khi đã được giao kết thì HĐDV mới là căn cứ phát sinh hiệu lực giữa các bên.*“Đề nghị giao kết hợp đồng là việc thể hiện rõ ý định giao kết hợp đồng và chịu sự ràng buộc về đề nghị này của bên đề nghị đối với bên đã được xác định hoặc tới công chúng”* . Do vậy, có thể nói: *“Đề nghị giao kết HĐDV là hành vi của một bên biểu lộ ý chí của mình về việc cùng với phía bên kia tạo lập một hợp đồng với những nội dung và điều kiện xác định”*.

*Nguyên tắc giao kết HĐDV*: hợp đồng là một sự thỏa thuận, thống nhất ý chí của các bên tham gia giao kết với nguyên tắc tự do, tự nguyện, cam kết, thỏa thuận, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội có hiệu lực thực hiện đối với các bên và được tôn trọng.

*Phương thức đề nghị giao kết hợp đồng*: Để xác lập quan hệ hợp đồng, các bên giao kết có thể lựa chọn một phương thức giao dịch nhất định, có thể là đề nghị trực tiếp hoặc gián tiếp. Phương thức trực tiếp là việc các bên trực tiếp gặp gỡ, bàn bạc để đi đến thống nhất các nội dung của hợp đồng được thể hiện bằng lời nói hoặc bằng văn bản.*“Đề nghị trực tiếp còn được gọi là đề nghị với người có mặt” .* Phương thức đề nghị giao kết gián tiếp là phương thức mà các bên không trực tiếp gặp nhau để đàm phán về nội dung của hợp đồng mà chỉ trao đổi thông tin mà chứa đựng các nội dung cần thỏa thuận thông qua các phương tiện thông tin, liên lạc như thư tín, fax, mạng internet... *“Đề nghị giao kết gián tiếp còn được gọi là đề nghị với người vắng mặt”*.

*Hai là,* chấp nhận giao kết hợp đồng.

Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng là sự trả lời của bên được đề nghị đối với bên đề nghị về việc chấp nhận toàn bộ nội dung của đề nghị. Ở Việt Nam, việc có chấp nhận lời đề nghị hay không phải được bày tỏ bằng sự đồng ý của bên được đề nghị sau khi nhận được yêu cầu biểu hiện bằng một hành động cụ thể hoặc trước đó các bên đã có sự thống nhất nếu không trả lời tức là đã đồng ý giao kết hợp đồng. Trong trường hợp giữa các bên đã có một thói quen im lặng là đồng ý chấp nhận giao kết hợp đồng thì thói quen này cũng được pháp luật thừa nhận như sau:*“Sự im lặng của bên được đề nghị không được coi là chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng, trừ trường hợp có thỏa thuận hoặc theo thói quen đã được xác lập giữa các bên”* .

*Ba là,* thời điểm giao kết hợp đồng và hiệu lực của hợp đồng.

Thời điểm giao kết hợp đồng thường là thời điểm các bên thỏa thuận xong nội dung của hợp đồng hay là thời điểm bên đề nghị nhận được sự chấp nhận giao kết. BLDS năm 2015 quy định:*“Hợp đồng được giao kết vào thời điểm bên đề nghị nhận được chấp nhận giao kết”*. Trong trường hợp hợp đồng giao kết bằng lời nói thì *“Thời điểm giao kết hợp đồng bằng lời nói là thời điểm các bên đã thỏa thuận về nội dung của hợp đồng”* . Khi hợp đồng được giao kết bằng văn bản thì *“Thời điểm giao kết hợp đồng bằng văn bản là thời điểm bên sau cùng ký vào văn bản hay bằng hình thức chấp nhận khác được thể hiện trên văn bản”* . Trường hợp hợp đồng giao kết bằng lời nói, sau đó được xác lập bằng văn bản thì thời điểm giao kết hợp đồng được xác định tại thời điểm giao kết bằng lời nói. Như vậy, theo quy định của BLDS năm 2015 thì thời điểm giao kết hợp đồng đồng đều được xác định bằng một hành vi cụ thể. Việc xác định thời điểm giao kết hợp đồng có ý nghĩa pháp lý rất quan trọng, đây là thời điểm xác định sự gặp gỡ ý chí và thống nhất ý chí của các bên. Thời điểm giao kết hợp đồng còn là cơ sở để công nhận hiệu lực của hợp đồng. Nếu hợp đồng mang tính chất ưng thuận thì sẽ phát sinh quyền và nghĩa vụ pháp lý ràng buộc các bên kể từ thời điểm giao kết.

BLDS 2015 quy định*:“Địa điểm giao kết hợp đồng do các bên thỏa thuận; nếu không có thỏa thuận thì địa điểm giao kết hợp đồng là nơi cư trú của cá nhân hoặc trụ sở của pháp nhân đã đưa ra đề nghị giao kết hợp đồng”* . So với BLDS năm 2005 thì BLDS năm 2015 cũng có cùng một nội dung về quy định về địa điểm giao kết hợp đồng, chỉ có khác là “Địa điểm giao kết hợp đồng dân sự” đã được lược bỏ cụm từ “dân sự” và trở thành “Địa điểm giao kết hợp đồng”. Như vậy, sự sửa đổi ở BLDS năm 2015 là phù hợp vì hợp đồng nói chung sẽ bao quát rộng hơn không chỉ đơn thuần ở lĩnh vực dân sự mà còn bao gồm cả lĩnh vực thương mại. Đối với các hợp đồng được xác lập giữa các tổ chức cá nhân trong nước thì địa điểm giao kết hợp đồng không mấy quan trọng. Nhưng đối với hợp đồng được xác lập giữa các bên ở các nước khác nhau thì địa điểm giao kết hợp đồng trong nhiều trường hợp lại có ý nghĩa rất quan trọng trong việc xác định luật áp dụng và cơ quan giải quyết các tranh chấp phát sinh từ hợp đồng.